ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 6603/BC-UBND	*Tháp Mười, ngày 20 tháng 9 năm 2023*

BÁO CÁO
Kết quả 01 năm thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn huyện

Phần I
KẾT QUẢ 01 NĂM PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI, QUÁN TRIỆT, BAN HÀNH VĂN BẢN

- Sau khi tiếp nhận Kế hoạch số 273/KH-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển giáo dục tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, Ủy ban nhân dân huyện đã cụ thể hoá các chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, thể hiện qua Kế hoạch số 5419/KH-UBND ngày 14/9/2022 về phát triển giáo dục huyện Tháp Mười đến năm 2025.

- Huyện đã xác định tầm quan trọng của giáo dục trong sự phát triển bền vững của địa phương và đã xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục tổng thể có mục tiêu rõ ràng và ưu tiên cụ thể. Các hoạt động và chương trình đã được triển khai theo kế hoạch, đảm bảo cung cấp cơ hội học tập và phát triển cho tất cả học sinh.

- Các chính sách và quyết định của cấp trên về giáo dục được triển khai kịp thời, có hiệu quả đã tạo ra sự đồng bộ về phát triển giáo dục của địa phương.

- Công tác giám sát và đánh giá thường xuyên cũng là một yếu tố quan trọng trong quản lý giáo dục. Điều này giúp UBND huyện nắm bắt được tình hình thực tế và điều chỉnh các biện pháp giáo dục một cách linh hoạt để đáp ứng nhu cầu và khắc phục những khó khăn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU (Năm học 2022-2023 so với chỉ tiêu phân kỳ của Huyện năm 2022)

a) Các chỉ tiêu cơ bản

- *Giáo dục mầm non:*

+ Huy động học sinh ra lớp: Nhà trẻ **30,11%** (chỉ tiêu 23,57%); mẫu giáo 03 - 05 tuổi: **93,56%** (chỉ tiêu 90,57%).

+ Số giáo viên bình quân/lớp: Nhà trẻ **2,46%** (chỉ tiêu 2,22%); mẫu giáo **2,07%** (chỉ tiêu 1,93%).

+ Tỷ lệ giáo viên có bằng cao đẳng sư phạm trở lên: **99,79%** (chỉ tiêu 99,1%).

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: **70,59** (chỉ tiêu 70,59%).

+ Trẻ 05 tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non: **100%** (chỉ tiêu trên 99%).

+ Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng: Thể nhẹ cân **0,27%** (chỉ tiêu 0,63%); thể thấp còi **0,28%** (chỉ tiêu 0,51%); thể béo phì được khống chế theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Giáo dục tiểu học:*

+ Tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi: **99,98%** (chỉ tiêu 99%); tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1: **100%** (chỉ tiêu 99,8%).

+ Tỷ lệ giáo viên có bằng đại học sư phạm trở lên **99,85%** (chỉ tiêu 99,6%).

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: **65,22%** (chỉ tiêu 65%); tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học: **94,98%** (chỉ tiêu 94%).

- *Giáo dục trung học cơ sở:*

+ Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi **98,57%** (chỉ tiêu 87,21%); tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở **100%** (chỉ tiêu trên 100%); tỷ lệ học sinh bỏ học **0,32%** (chỉ tiêu 0,34%).

+ Tỷ lệ giáo viên có bằng đại học sư phạm trở lên **99,78%** (chỉ tiêu 98,9%).

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia **73,33%** (chỉ tiêu 66,67%).

+ Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học: **87,24%** (chỉ tiêu 85,24%).

- *Cơ sở vật chất:* **81,81%** (chỉ tiêu 95%) cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức tối thiểu trở lên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Thực hiện an sinh xã hội trong giáo dục:* **100%** (chỉ tiêu 100%) học sinh diện chính sách được miễn, giảm học phí và được hỗ trợ chi phí học tập; **76,3%** (chỉ tiêu 70,95%) trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục; **45,75%** (chỉ tiêu 43,86%) các trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật; **100%** (chỉ tiêu 100%) trường học có dịch vụ hỗ trợ tâm lý học sinh.

b) Các chỉ tiêu đặc trưng của tỉnh Đồng Tháp

- *Học sinh phổ thông giảm:* Cấp tiểu học **0,0%** (chỉ tiêu dưới 0,2%); cấp trung học cơ sở: **0,32%** (chỉ tiêu 1,06%).

- *Phổ cập giáo dục, xoá mù chữ:*

+ Phổ cập giáo dục: **100%** xã, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi (chỉ tiêu 100%); **100%** xã, thị trấn duy trì chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 (chỉ tiêu 100%); **100%** xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 (chỉ tiêu 76,92%).

+ Xóa mù chữ: **100%** xã, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 (chỉ tiêu 100%).

- *Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có trình độ đào tạo trên chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục 2019*.

+ Ngành học mầm non: **94,06%** (chỉ tiêu 88,3%).

+ Ngành học phổ thông: Cấp tiểu học **1,68%** (chỉ tiêu 1,5%); cấp trung học cơ sở **2,9%** (chỉ tiêu 2,1%).

- *Triển khai hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường mạng:* **100%** (chỉ tiêu 100%) các cơ sở giáo dục thực hiện.

- *Phát triển đảng viên:* **70,46%** (chỉ tiêu 58,8%) nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động trong ngành giáo dục là đảng viên.

- *Giáo dục thể chất và phong trào thể thao học đường*: **100%** (chỉ tiêu 100%) học sinh phổ thông được đánh giá, xếp loại về thể lực theo quy định.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Đổi mới công tác quản lý giáo dục

Các trường thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ trường, kiện toàn bộ máy, đổi mới công tác kiểm tra.

Áp dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào công tác quản lý hành chính; thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số, chữ ký số chuyên dùng; sử dụng hệ thống thông tin điện tử *(thiết lập ổn định hệ thống địa chỉ email, giao dịch văn bản điện tử thay văn bản giấy, đăng tải văn bản quy phạm pháp luật lên Website của ngành trong phạm vi địa bàn huyện, sử dụng các phần mềm quản lý...)* đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý của các trường.

Thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công, thực hiện công khai, minh bạch về thu chi các nguồn kinh phí nghiêm túc, đúng theo quy định.

2. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương

2.1. Về số lượng

Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn nhân lực huyện theo năm, tăng cường công tác bồi dưỡng nâng cao ý thức trách nhiệm, năng lực giảng dạy và quản lý, tập trung đẩy mạnh công tác kiểm tra, đánh giá nội bộ, giữ vững kỷ cương nền nếp trong ngành.

Kết quả thực hiện năm học mới 2022 - 2023, thực hiện rà soát, lấy ý kiến đánh giá của giáo viên và chính quyền địa phương đối với cán bộ quản lý. Điều động và bổ nhiệm 02 cán bộ quản lý, bổ nhiệm lại 06 cán bộ quản lý, cho thôi giữ chức vụ 02 cán bộ quản lý; Tuyển dụng mới 69 viên chức; xét chuyển công tác ngoài huyện 25 viên chức; tiếp nhận 09 viên chức ngoài huyện chuyển đến; Đề nghị tinh giản biên chế 28 giáo viên và 02 cán bộ quản lý theo Nghị định 108, 113, 143.

2.2. Về chất lượng

Các trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo năm nhằm nâng cao trình độ, năng lực, ý thức trách nhiệm, năng lực giảng dạy và quản lý. Ý thức trong hoạt động nghiên cứu, cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy.

Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tham gia đầy đủ các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ do ngành tổ chức. Thành lập các Hội đồng bộ môn, Tổ chuyên môn, Tổ tư vấn nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy - học. Đồng thời, tạo mũi nhọn cho các Hội thi do ngành tổ chức.

Tổ chức 07 lớp bồi dưỡng thường xuyên cho 439 giáo viên mầm non; bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp cho 56 học viên.

2.3. Chế độ chính sách

Thực hiện theo các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT, Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ GDĐT và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở công lập; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

3. Quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường, lớp học đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và xây dựng xã hội học tập

Thực hiện chương trình hành động số 188-CTr/TU ngày 28 tháng 12 năm 2013 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT; các nội dung thuộc lĩnh vực GDĐT được lồng ghép với tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính trị của ngành trong năm học và kế hoạch phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2025.

3.1. Tăng cường cơ sở vật chất

Thực hiện rà soát cơ sở vật chất ở các điểm trường xuống cấp kịp thời sửa chữa nhỏ cho 19 điểm trường với kinh phí hơn 1,5 tỷ đồng, sửa chữa lớn cho 07 điểm trường với kinh phí hơn 5 tỷ đồng. Hiện có 791 phòng học (trong đó xây dựng mới 78 phòng), 409 phòng chức năng (trong đó xây mới 95 phòng).

Thực hiện tốt công tác rà soát thiết bị cấp tiểu học lớp 4, 5 và cấp THCS lớp 8, 9 theo chương trình sách giáo khoa mới. Tuy nhiên thiết bị chỉ mới được cấp cho lớp 1, lớp 2 và lớp 6 và bổ sung cho lớp 1. Các lớp 3 và lớp 7 chưa được cấp về do Bộ GDĐT thay đổi Thông tư quy định danh mục thiết bị dạy học tối thiểu theo Thông tư số 30/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021.

3.2. Phát triển hệ thống trường đạt các chuẩn quốc gia và dạy học 2 buổi/ngày

Năm học 2022-2023 xây dựng đạt 03 trường chuẩn quốc gia, cụ thể: Ngành học mầm non đạt 01 trường chuẩn quốc gia mức độ 2 (Trường Mầm non Tháp Mười), cấp tiểu học đạt 01 trường chuẩn quốc gia mức độ 1 (Trường Tiểu học Thạnh Lợi 1) và cấp THCS đạt 01 trường chuẩn quốc gia mức độ 1 (Trường TH&THCS Láng Biển).

Kết quả xây dựng trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày

- Ngành học mầm non: 20/20 trường *(công lập và tư thục)* có tổ chức bán trú đạt tỷ lệ 100%, cụ thể trẻ nhà trẻ ăn bán trú tại trường 871/913 chiếm tỷ lệ 95,39%; Mẫu giáo 3-5 tuổi ăn bán trú tại trường 4.935/5.838 chiếm tỷ lệ 84,53%; Trẻ 5 tuổi ăn bán trú tại trường 2.029/2.157 chiếm tỷ lệ 94,06%

- Cấp tiểu học: 23/23 trường dạy học 2 buổi/ngày, tỷ lệ 100% *(trong đó có 20 trường 100% số lớp học 2 buổi/ngày và 03 trường có một số lớp học 2 buổi/ngày)*. Có 03 trường tổ chức bán trú với 39 lớp tỷ lệ 8,08%, có 364 học sinh tham gia tỷ lệ 2,95%.

4. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng giáo dục

Tổ chức dạy học các môn học thuộc lĩnh vực giáo dục STEM (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ) theo tinh thần dạy học liên môn; xây dựng và day học các chủ đề giáo dục STEM: Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, chủ yếu các trường cho học sinh thực hành trong các môn học: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học và Công nghệ trong khuôn viên nhà trường. Ngoài ra một số đơn vị còn tổ chức các hoạt động trải nghiệm nhằm rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh thông qua các môn học và các buổi sinh hoạt chuyên đề của nhà trường: Sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt câu lạc bộ Liên đội, sinh hoạt trại, dã ngoại thăm và chăm sóc bia tưởng niệm, nghĩa trang liệt sĩ,… Các trường tổ chức các cuộc thi tại trường như: Cuộc thi nghiên cứu KHKT, sáng tạo Thanh thiếu niên

nhi đồng, cuộc thi vẽ tranh môi trường sống hiện nay, tạo các sản phẩm từ các phế thải bảo vệ môi trường với chủ đề chống rác thải nhựa.

Đối với cấp tiểu học tổ chức triển khai thí điểm dạy học STEM đối với hai trường: Trường Tiểu học Mỹ Quý 1 và Trường Tiểu học Dương Văn Hoà theo Kế hoạch số 526/KH-BGDĐT ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Bộ GDĐT về việc triển khai thực hiện giáo dục STEM cấp tiểu học. Đối với các đơn vị còn lại, Hiệu trưởng chủ động phương án tổ chức thực hiện giáo dục STEM theo định hướng CTGDPT 2018 tại đơn vị phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và khả năng đáp ứng của đơn vị.

5. Thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục

Triển khai các chính sách hỗ trợ cho giáo viên và học sinh đảm bảo đúng theo quy định, thực hiện chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ, điều chỉnh nâng mức chi hỗ trợ cho trẻ; Phối hợp Hội Khuyến học và Khoa học lịch sử huyện thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ giúp đỡ học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, vượt khó học giỏi với số tiền 4.242.833.301 đồng *(cao hơn năm học trước 202.039.681 đồng)*. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, minh bạch các chế độ chính sách của Nhà nước đối với công chức, viên chức, người lao động.

6. Đổi mới cơ chế tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục

Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội.

Phân bổ kinh phí ngân sách:

- Kính phí sự nghiệp giáo dục: 900.000.000 đồng.
- Kinh phí cấp cho Phòng Giáo dục và Đào tạo: 1.450.910.057 đồng.
- Kinh phí cấp cho cấp mầm non: 70.039.048.132 đồng.
- Kinh phí cấp cho cấp tiểu học: 146.392.763.417 đồng.
- Kinh phí cấp cho cấp trung học cơ sở: 87.303.479.128 đồng.

7. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 3475/KH-UBND ngày 19/5/2023 thực hiện Đề án Chuyển đổi số ngành Giáo dục tỉnh Đồng Tháp trên địa bàn huyện.

Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số ngành giáo dục trong đổi mới phương pháp dạy học và công tác quản lý giáo dục phát triển mạnh. Tất cả các trường đều có Website, kết nối Internet, khai thác hiệu quả nhóm truyền thông Zalo và hệ thống email theo tên miền @moet.edu.vn phục vụ công tác

quản lý, dạy và học, thực hiện quản lý điểm số học sinh, sổ liên lạc điện tử và thí điểm học bạ điện tử; sử dụng phần mềm quản lý thư viện điện tử, quản lý ngân hàng đề kiểm tra. Phần mềm PMIS, CSDL, MISA, VNEdu, Onedriver, GoogleDriver, GoogleMeet, soạn bài giảng điện tử, phần mềm quản lý tài chính không dùng tiền mặt... phục vụ cho quản lý giáo dục, tài chính, tài sản tiếp tục phát huy hiệu quả.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra

Công tác kiểm tra chuyên môn thực hiện đạt kế hoạch. Nội dung, phương pháp và hình thức kiểm tra linh hoạt theo đối tượng và mục tiêu kiểm tra, tập trung nhiều công tác hỗ trợ, giúp đỡ, tháo gỡ khó khăn cho các đơn vị và thực hiện tốt công tác tư vấn, tác nghiệp.

Kết quả thực hiện: Tổ chức kiểm tra 15/55 trường (55 trường công lập và 03 trường tư thục), tỷ lệ 27,27%, trong đó: Mầm non 04/17 trường công lập, tỷ lệ 23,53% và 02/03 trường tư thục, tỷ lệ 66,66%; Tiểu học 06/23 trường, tỷ lệ 26,09% (ngoài ra còn tổ chức đối thoại chuyên môn được 04 trường tiểu học); THCS 04/15 trường, tỷ lệ 26,67%; kiểm tra 100% các trường về việc thực hiện lựa chọn sách giáo khoa lớp 8, lớp 4; kiểm tra 100% các trường về công tác quản lý, sử dụng thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi, quản lý và phát bằng TN THCS.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những việc làm được

Kết quả tuyển sinh và huy động học sinh đến trường của giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông đều đạt và vượt chỉ tiêu theo kế hoạch. Chất lượng chăm sóc, giáo dục ở các cấp học duy trì, ổn định và bền vững. Khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa trường thuận lợi và trường khó khăn đã thu hẹp đáng kể, thậm chí có nhiều lĩnh vực đã vượt qua.

Chất lượng phong trào hội thi được giữ vững, có những hội thi đạt giải cao cấp tỉnh, như: Ngày hội giao lưu học sinh tiểu học; Học sinh giỏi lớp 9; Hội thi Khoa học kỹ thuật; Hội thi STEM; Hội thi Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội giỏi; Hội thi giáo viên dạy giỏi Tiểu học cấp Tỉnh; Ngày hội giao lưu của bé.

Kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đạt và vượt chỉ tiêu đề ra, năm học 2022 - 2023 xây dựng 03 trường đạt chuẩn quốc gia (01 trường Mầm non đạt chuẩn mức độ 2, 01 trường tiểu học đạt chuẩn mức độ 1, 01 trường THCS đạt chuẩn mức độ 1).

Công tác Kiểm định chất lượng giáo dục đạt so với Kế hoạch đề ra. Đến thời điểm hiện tại toàn huyện thực hiện đánh giá ngoài đạt 85,45% vượt 8,95% so với mặt bằng chung của Tỉnh.

Công tác phối hợp giữa ngành Giáo dục với các ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn, các trường THPT, Trường Trung cấp Tháp Mười đã được triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả, các nội dung phối hợp trên tất cả các phương diện về nuôi dưỡng, chăm sóc, quản lý và giáo dục học sinh, phong trào thể thao, văn hóa, văn nghệ…

2. Hạn chế và nguyên nhân

2.1 Hạn chế

Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đối với cấp tiểu học, THCS còn thấp. Công tác phân luồng học sinh sau THCS chưa đạt mục tiêu đề ra, tỷ lệ học sinh tham gia học nghề tuy đã có chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn thấp.

Cơ sở vật chất của ngành học Mầm non chưa đáp ứng tốt nhu cầu các hoạt động chăm sóc, giáo dục và vui chơi giải trí cho trẻ. Cấp tiểu học: Phòng học và trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng tốt yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, nhất là tổ chức dạy học 02 buổi/ngày và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

2.2. Nguyên nhân hạn chế

Một số cán bộ quản lý chưa thực sự chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ; giáo viên chậm ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, chậm đổi mới phương pháp dạy học.

Do ngành nghề ở địa phương chưa phong phú, đa dạng, các công ty và doanh nghiệp trên địa bàn còn ít nên chưa thu hút học sinh tham gia học nghề; học sinh bỏ học sau tốt nghiệp trung học cơ sở để tham gia lao động phụ giúp gia đình.

Ngân sách địa phương chưa đảm bảo để giải quyết kịp thời việc cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học phục vụ cho các hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục và triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Do đó cũng ảnh hưởng đến việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Phần II
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THỜI GIAN TỚI

I. PHƯƠNG HƯỚNG CHUNG

1. Phương hướng chung của các cấp học

Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về "Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" gắn với đặc thù của ngành, xây dựng, hoàn thiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ ở từng địa phương, cơ quan, đơn vị với phương châm "sát chức năng, nhiệm vụ, ngắn gọn, dễ nhớ, dễ thực hiện và đánh giá việc

thực hiện". Tăng cường các hoạt động giáo dục đạo đức, nhân cách, giá trị sống, kỹ năng sống cho học sinh.

Thực hiện tốt công tác tham mưu đối với các cấp ủy và chính quyền, tăng cường sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể để thực hiện đạt hiệu quả cao các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Chương trình, Kế hoạch của Huyện ủy và UBND huyện về thực hiện Kết luận số 51-KL/TW và Chỉ thị số 02/CT-TTg về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT.

Đẩy mạnh các hoạt động giáo dục đạo đức, nhân cách, giá trị sống, kỹ năng sống, công tác giáo dục thể chất, chăm sóc sức khỏe của học sinh; tăng cường công tác quản lý, phối hợp đảm bảo an ninh, trật tự trường học, phòng chống tội phạm, bạo lực, tệ nạn xã hội trong nhà trường.

2. Đối với từng cấp học

2.1. Giáo dục mầm non

Tiếp tục sắp xếp, củng cố, mở rộng quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển ngành học. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất hoàn chỉnh theo hướng đạt chuẩn, bảo đảm đủ 01 lớp/phòng, xóa phòng học bán kiên cố xuống cấp, phòng học nhờ, mượn.

Duy trì các loại hình trường, lớp, tăng cường các giải pháp nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến trường, chú ý tập trung ưu tiên cho nhà trẻ, mẫu giáo 5 tuổi *(đảm bảo tất cả các địa phương đạt tỷ lệ huy động 100%, 100% trẻ 5 tuổi được học 2 buổi/ngày)*. Tăng tỷ lệ trẻ được ăn bán trú từ 3 - 5 % trong các cơ sở GDMN và giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân và thấp còi so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Giáo dục phổ thông

Tiếp tục triển khai thực hiện đạt hiệu quả Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 1, 2, 3, 4 và lớp 6, 7, 8; 100% cán bộ quản lý, giáo viên tham gia bồi dưỡng, tập huấn chương trình GDPT 2018, sử dụng sách giáo khoa, sử dụng thiết bị dạy học theo quy định.

Đảm bảo đội ngũ giáo viên; tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, học liệu đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động dạy và học các môn học; đẩy mạnh hoạt động hướng dẫn và thu hút học sinh tham gia nghiên cứu, sáng tạo khoa học - công nghệ; tăng cường công tác tư vấn hướng nghiệp trong nhà trường.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhiệm vụ chủ yếu

1.1. Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục trong huyện

Bổ sung, hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Ưu tiên dành quỹ đất, ngân sách cho các dự án đầu tư xây dựng trường, lớp, đặc biệt ở các khu công nghiệp, khu đông dân cư và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

1.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp

Rà soát, điều chỉnh và thực hiện tốt việc quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng đội ngũ; thực hiện điều động, sắp xếp, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm đối với cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo đúng quy định, đúng vị trí việc làm và yêu cầu về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

Giải quyết tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ và giáo viên không đủ tiêu chuẩn, đảm bảo đến năm 2025 đội ngũ nhà giáo các cấp học trong huyện đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp của các địa phương trong huyện.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Tích cực tôn vinh, biểu dương đối với những nhà giáo tiêu biểu, có đóng góp tích cực hoặc có thành tích đột xuất trong ngành giáo dục, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, người có tài, tham gia quản lý, giảng dạy tại các cơ sở giáo dục.

1.3. Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ việc thực hiện chương trình giáo dục

Đổi mới nội dung, hình thức giáo dục hướng nghiệp gắn với thực tiễn sản xuất, kinh doanh tại địa phương; từng bước tham mưu xây dựng cơ chế thu hút sự tham gia của cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tài liệu và đánh giá kết quả giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục trung học cơ sở.

Nâng cao hiệu quả công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tăng cường an ninh, an toàn trường học, xây dựng văn hóa học đường, môi trường giáo dục lành mạnh, dân chủ, kỷ cương trường học.

1.4. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học

Tiếp tục thực hiện việc bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình ngoại ngữ hệ 10 năm. Triển khai bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ theo phương thức kết hợp trực tuyến và trực tiếp;

phối hợp với các cơ sở đào tạo đổi mới chương trình đào tạo giáo viên ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp giáo viên và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ *(tiếng Anh)*.

1.5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong dạy, học và quản lý

Thực hiện Kế hoạch triển khai Đề án chuyển đổi số ngành giáo dục tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giai đoạn 2023 - 2025. Phát triển hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin theo hướng đồng bộ, hiện đại và đảm bảo an toàn thông tin mạng; nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, giáo viên, học sinh; phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công vụ trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

1.6. Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo

Tăng quyền chủ động của nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục đi đôi với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường của đội ngũ cán bộ quản lý. Đổi mới cơ chế quản lý các cơ sở giáo dục theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền, trước hết là việc giao quyền chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường. Đẩy mạnh thực hiện dân chủ trong trường học gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục.

1.7. Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo

Thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học giai đoạn 2021 - 2025, lộ trình đến năm 2030.

Tổ chức thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo hướng dẫn của Trung ương. Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới trường học của Huyện sau khi điều chỉnh.

1.8. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

Xây dựng kế hoạch đưa đi đào tạo sau đại học đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được quy hoạch làm cán bộ chủ chốt, nòng cốt của Hội đồng bộ môn trong thời gian tới theo kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Huyện.

2. Một số giải pháp chủ yếu

2.1. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện. Tiếp tục tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản

lý, đẩy nhanh quá trình triển khai hệ thống quản lý hành chính điện tử kết nối với cơ quan quản lý các cấp và các trường trực thuộc.

Đổi mới công tác thi đua, khen thưởng bảo đảm công khai, minh bạch với các tiêu chí rõ ràng, cụ thể theo hướng gắn với hiệu quả công việc, bám sát nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị, của ngành, kịp thời động viên, tạo động lực tích cực cho nhà giáo, có sức lan tỏa trong toàn ngành; tổ chức phong trào thi đua với các tiêu chí thiết thực bảo đảm khả thi; có lộ trình thực hiện cụ thể, thường xuyên kiểm tra, tránh bệnh thành tích.

2.2. Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục các cấp

Thực hiện công tác quy hoạch, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giáo dục chủ chốt ở các trường để tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý phong phú, có chất lượng tốt; thực hiện bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ quản lý, đảm bảo phù hợp với năng lực, sở trường của từng cán bộ, góp phần nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành.

Triển khai bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục huyện.

2.3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo

Triển khai thực hiện nghiêm túc Luật ngân sách nhà nước năm 2015, Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng hiệu quả, bố trí hợp lý cho chi đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; tăng cường hiệu quả, đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư công.

2.4. Tăng cường công tác quản lý chất lượng giáo dục

Tiếp tục thực hiện công tác thi, kiểm tra, đánh giá theo hướng đánh giá năng lực người học, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong khảo thí, bảo đảm công bằng, khách quan, chính xác, tin cậy, minh bạch, tạo thuận lợi tối đa cho người dạy và người học.

Đẩy mạnh việc chuẩn bị hồ sơ kiểm định chất lượng các trường trong huyện, tăng cường công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài, cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện.

2.5. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo

Đẩy mạnh tuyên truyền về đổi mới giáo dục trên địa bàn; đổi mới công tác thông tin, truyền thông để thống nhất về nhận thức, tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia, đánh giá và phản biện của xã hội đối với công cuộc đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo; đa dạng hóa các hình thức thông tin, truyền

thông; chủ động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và giám sát, kiểm tra và có chế tài thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục.

Tiếp tục phối hợp tốt với các cơ quan thông tin đại chúng trong và ngoài huyện thực hiện các chuyên mục, chuyên trang về giáo dục.

2.6. Tiếp tục triển khai thực hiện một số giải pháp mang tính đột phá

Từng bước nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ thí điểm ở các trường tiểu học, trung học cơ sở. Đẩy mạnh việc dạy học ngoại ngữ có giáo viên người nước ngoài tham gia giảng dạy.

Rút kinh nghiệm, điều chỉnh để tiếp tục triển khai thực hiện việc giáo viên không trực tiếp thu các khoản tiền đóng góp từ học sinh lớp mình trực tiếp phụ trách.

Tăng cường công khai, minh bạch trong các hoạt động của ngành. Trong đó, chú trọng các lĩnh vực "nhạy cảm": điều động, thuyên chuyển, tuyển dụng; chế độ chính sách; thi đua khen thưởng; tài chính.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục ưu tiên hỗ trợ kinh phí cho các Huyện khó khăn nhằm tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học để nâng cao chất lượng giáo dục và triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Trên đây là báo cáo kết quả 01 năm thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn huyện./.

Nơi nhận:
- Sở GDĐT;
- TT HU, TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN và các TCCTXH huyện;
- Các ban, ngành huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NC (Ch).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hiệp

.

Phụ lục

KẾT QUẢ 01 NĂM THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

I. CÁC CHỈ TIÊU THEO QUY ĐỊNH CỦA TRUNG ƯƠNG

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2025		Chỉ tiêu phân kỳ năm 2022		Thực hiện năm 2022	
			Tỉnh	Địa phương	Tỉnh	Địa phương	Tỉnh	Địa phương
1	**Giáo dục mầm non**							
a	***Tỷ lệ huy động học sinh***							
	Nhà trẻ	%	35	35	29	23,57		30,1
	Mẫu giáo 03 - 05 tuổi	%	95	95	87	90,57		93,56
b	***Số GV bình quân/lớp***							
	Nhà trẻ	GV	2,5	2,5	2,2	2,22		2,46
	Mẫu giáo	GV	2,2	2,2	1,9	1,93		2,07
c	***Giáo viên có bằng CĐSP***	***%***	***100***	***100***	***94***	***99,1***		***99,79***
d	***Trường đạt chuẩn quốc gia***	***%***	***65***	***86,67***	***59***	***70,59***		***70,59***
đ	***Trẻ 05 tuổi hoàn thành chương trình***	***%***	***> 99,00***	***> 99,00***	***> 99,00***	***> 99,00***		***100***
e	***Trẻ suy dinh dưỡng***							
	Nhẹ cân			0,57		0,63		0,27
	- Nhà trẻ	*%*	*Giảm 0,3%/năm*	0,57	*Giảm 0,3%/năm*	0,63		0,27
	- Mẫu giáo	*%*						
	Thấp còi			0,48		0,5		0,28
	- Nhà trẻ	*%*	*Giảm 0,2%/năm*	0,48	*Giảm 0,2%/năm*	0,5		0,28
	- Mẫu giáo	*%*						
	Thừa cân, béo phì							
	- Nhà trẻ	*%*	*Được khống chế*	*Được khống chế*	*Được khống chế*	*Được khống chế*		*Được khống chế*
	- Mẫu giáo	*%*						
2	**Giáo dục tiểu học**							

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2025		Chỉ tiêu phân kỳ năm 2022		Thực hiện năm 2022	
			Tỉnh	Địa phương	Tỉnh	Địa phương	Tỉnh	Địa phương
	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi	%	99	> 99,00	99	> 99,00		99,98
	Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1	%	99,8	> 99,80	99,8	> 99,80		100
	Giáo viên có bằng ĐHSP	%	100	100	90	99,6		99,85
	Trường đạt chuẩn quốc gia	%	70	73,91	60	56		65,22
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%	97	97	94	95,22		94,98
3	**Giáo dục trung học cơ sở**							
	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi	%	92,5	92,5	89	87,21		98,57
	Tỷ lệ chuyển cấp từ TH lên	%	> 99,50	100	> 99,50	100		100
	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	< 0,70	0,3	< 0,70	0,34		0,32
	Giáo viên có bằng ĐHSP	%	100	100	94	98,9		99,78
	Trường đạt chuẩn quốc gia	%	65	73,33	60	66,67		73,33
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%	88	89,23	82	85,24		87,24
4	**Về cơ sở vật chất**							
	Cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức tối thiểu trở lên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	%	100	100	70	95		81,81
5	**Thực hiện an sinh xã hội và trợ giúp người khuyết tật**							
	Học sinh diện chính sách được miễn, giảm học phí và được hỗ trợ chi phí học tập	%	100	100	100	100		100
	Trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	80	80	73	70,95		76,3
	Trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật	%	55	55	40	43,86		45,75
	Trường học có dịch vụ hỗ trợ tâm lý học sinh	%	95	100	80	100		100

II. CÁC CHỈ TIÊU THEO QUY ĐỊNH CỦA TỈNH

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2025		Chỉ tiêu phân kỳ năm 2022		Thực hiện năm 2022	
			Tỉnh	Địa phương	Tỉnh	Địa phương	Tỉnh	Địa phương
1	**Học sinh phổ thông giảm**							
	Tiểu học	%	< 0,20	< 0,20	< 0,20	< 0,20		0
	Trung học cơ sở	%	< 2,50	1	< 3,0	1,06		0,32
2	**Phổ cập giáo dục và xóa mù chữ**							
a	***Phổ cập giáo dục***							
	Duy trì PCGDMN 05 tuổi							
	- Địa phương cấp xã	%	100	100	100	100		100
	- Địa phương cấp huyện	%	100	Đạt	100	Đạt		Đạt
	Năm đạt chuẩn PCGDMN 04 tuổi	Năm	2025	2025		Không đạt		Không đạt
	Đạt PCGDTH mức độ 3							
	- Địa phương cấp xã	%	100	100	100	100		100
	- Địa phương cấp huyện	%	100	Đạt	100	Đạt		Đạt
	Đạt PCGDTHCS mức độ 3							
	- Địa phương cấp xã	%	60	100	40	76,92		100
	- Địa phương cấp huyện	%	50	Đạt	25	Chưa đạt		Chưa đạt
b	Xóa mù chữ mức độ 2							
	- Địa phương cấp xã	%	100	100	100	100		100
	- Địa phương cấp huyện	%	100	Đạt	100	Đạt		Đạt
3	**Nhà giáo và CBQL giáo dục có trình độ chuẩn được đào tạo trên chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục 2019**							
	Mầm non	%	75	90	73,5	88,3		94,06
	Tiểu học	%	1	1,6	0,7	1,5		1,68

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2025		Chỉ tiêu phân kỳ năm 2022		Thực hiện năm 2022	
			Tỉnh	Địa phương	Tỉnh	Địa phương	Tỉnh	Địa phương
	Trung học cơ sở	%	3	3	2,5	2,1		1,97
4	**Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số**							
	Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên triển khai hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường mạng	%	60	100	40	100		100
5	**Phát triển Đảng trong ngành Giáo dục**							
	Tỷ lệ nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động là đảng viên/Tổng số	%	70	70	65	58,8		70,46
6	**Giáo dục thể chất và phong trào thể thao học đường**							
	Tỷ lệ học sinh được đánh giá, xếp loại thể lực theo quy định							
	Cấp tiểu học	%	100	100	100	100		100
	Cấp trung học cơ sở	%	100	100	100	100		100
7	**Triển khai thực hiện giải pháp đổi mới về quản lý giáo dục**	Giải pháp	3	1	1	0		0